



## CÁC MẶT HÀNG CHỦ LỰC

### LÚA, GẠO

Giá lúa tại các địa phương ĐBSCL bình ổn trong tuần qua. Giá lúa Đông Xuân và Hè Thu các loại vẫn neo ở mức cao. Nguồn cung lúa tươi đang cạn dần trong khi nhu cầu mua lúa khô chưa nhiều, một phần do nông dân đòi giá cao.

Cụ thể, tại An Giang, lúa IR50404 vững ở mức 6.200 đồng/kg, lúa OM 5451 ở mức 6.400 đồng/kg. Tại Kiên Giang, lúa Đài thơm 8 duy trì mức cao 6.600 đồng/kg; lúa IR50404 giữ ở mức 6.150 đồng/kg; lúa OM 5451 ở mức 6.350 đồng/kg. Tại Bạc Liêu, lúa Đài thơm 8 sau khi nhích tăng vào tuần trước đã ổn định trở lại, hiện

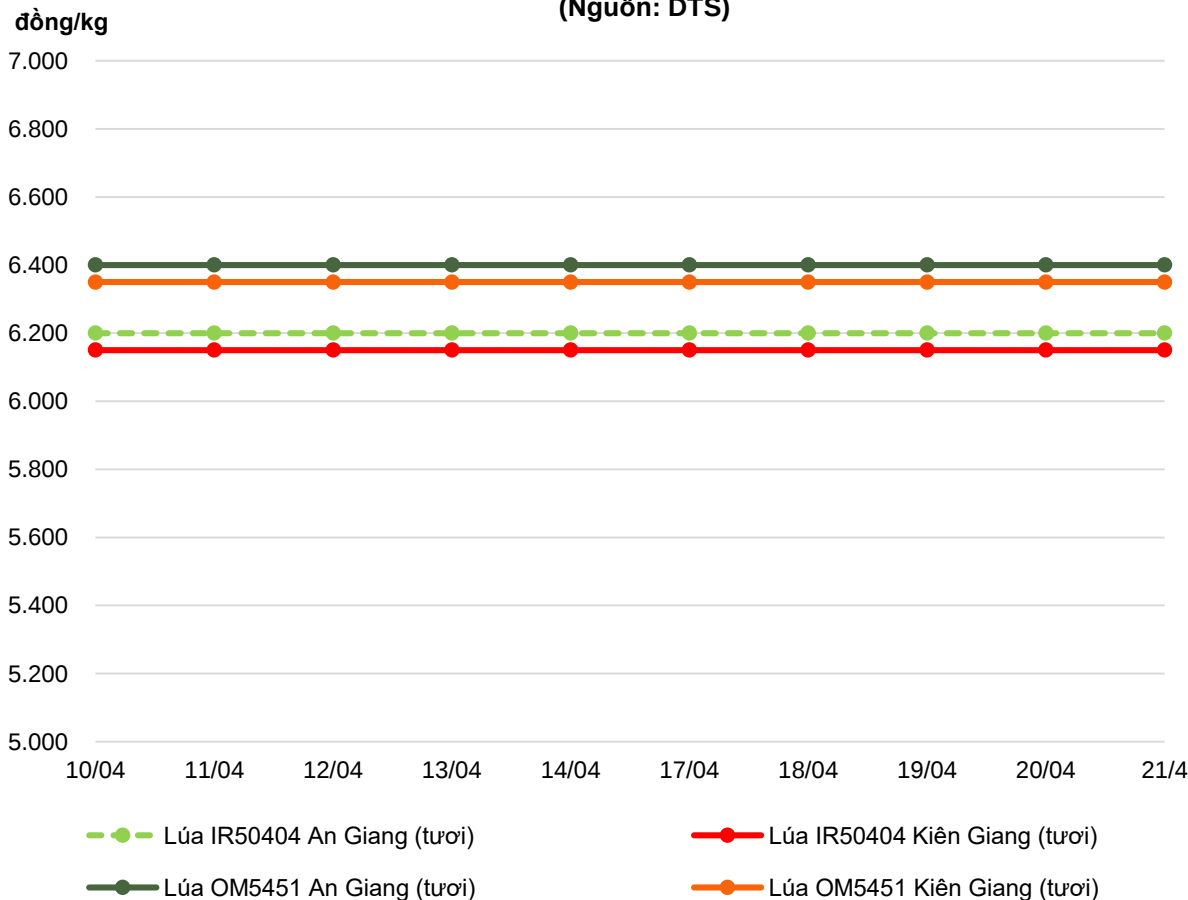
có giá 6.650 đồng/kg, lúa OM 5451 ổn định ở mức 6.250 đồng/kg.

Giá gạo tuần qua diễn biến sôi động hơn và có xu thế tăng. Trong đó, giá gạo nguyên liệu tăng 100 đồng/kg lên 9.400 đồng/kg; giá gạo thành phẩm tăng 250 đồng/kg lên 10.600 - 10.650 đồng/kg.

#### Giá lúa tại An Giang



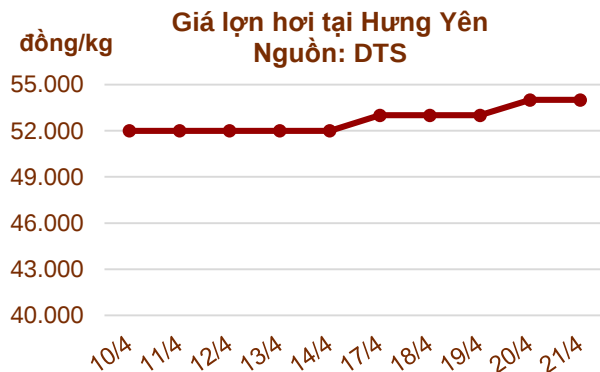
Giá lúa, gạo trong nước, tuần 16 - 2023  
(Nguồn: DTS)



## SP CHĂN NUÔI

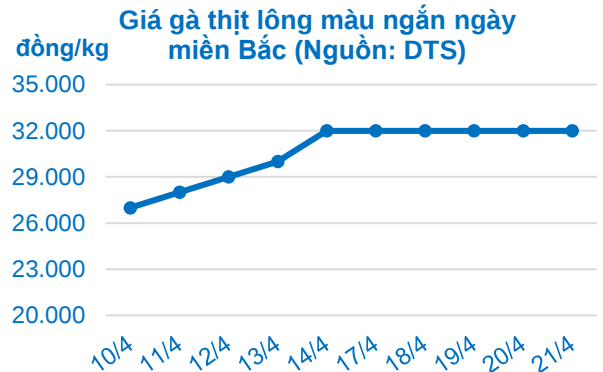
Giá lợn hơi trên cả nước biến động tăng trong tuần qua. Giá lợn hơi tại miền Bắc tăng 2.000 – 3.000 đồng/kg, dao động trong khoảng 52.000 – 55.000 đồng/kg. Cụ thể, mức giao dịch cao nhất trong khu vực là 55.000 đồng/kg, được ghi nhận ở tỉnh Thái Bình. Lợn hơi tại tỉnh Hưng Yên đang được thu mua với giá 54.000 đồng/kg. Các tỉnh thành còn lại giao dịch lợn hơi ổn định trong khoảng 52.000 – 53.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi khu vực miền Trung, Tây Nguyên tăng 3.000 đồng/kg, hiện trong khoảng 52.000 – 55.000 đồng/kg. Trong đó, hai tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng lần lượt điều chỉnh giao dịch lên mức tương ứng là 52.000 đồng/kg và 55.000 đồng/kg.



Thị trường lợn hơi tại miền Nam tăng 1.000 – 3.000 đồng/kg, dao động trong khoảng 51.000 – 55.000 đồng/kg. Theo đó, giá lợn hơi tại Vũng Tàu và Bến Tre lần lượt được điều chỉnh lên mức tương ứng là 54.000 đồng/kg và 55.000 đồng/kg. Tỉnh Sóc Trăng đang thu mua heo hơi với giá thấp nhất khu vực là 51.000 đồng/kg. Tỉnh Cà Mau giá lợn hơi 53.000 đồng/kg.

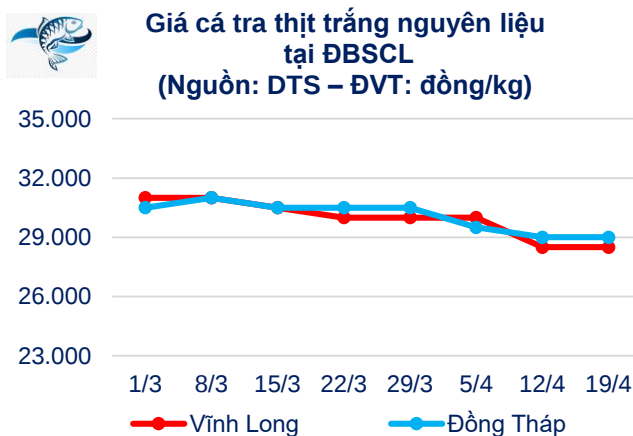
Giá thu mua gà tại trại biến động trái chiều trong tuần qua. Giá gà thịt lông màu ngấn ngày miền Bắc, miền Trung và miền Nam ổn định ở mức 32.000 – 33.000 đồng/kg. Giá gà công nghiệp miền Trung và miền Nam giảm 2.000 – 3.000 đồng/kg xuống mức 19.000 – 20.000 đồng/kg.



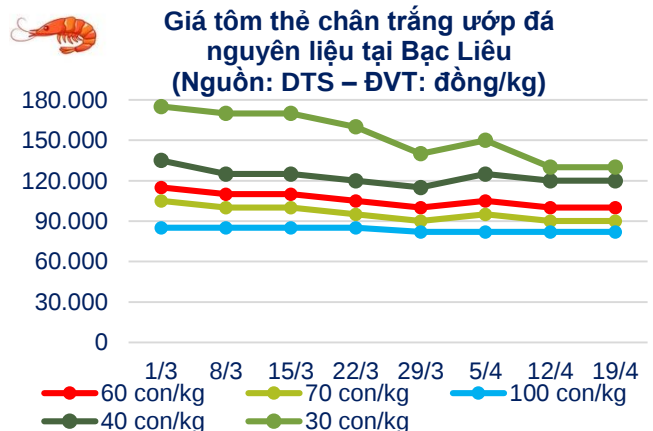
## THỦY SẢN

Thị trường cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL tuần qua duy trì ổn định trong khoảng 28.500-29.000 đ/kg cho cá size 800g-1kg/con, chủ yếu theo hợp đồng ký cũ của các doanh nghiệp, giao dịch mua bán hạn chế. Trong khi đó, giá cá tra giống mẫu 30 con/kg giảm 2.000 đ/kg sau ba khoảng tuần ổn định xuống 38.000-40.000 đ/kg.

Giá tôm nguyên liệu ĐBSCL tuần qua nhìn chung



ổn định với cả tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Các nhà máy duy trì lượng mua hàng và giá thu mua ổn định. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú ướp đá cỡ lớn 20, 30, 40 con/kg giữ ổn định lần lượt ở mức 260.000 đ/kg, 210.000 đ/kg và 150.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá cỡ 30 con/kg 130.000 đ/kg; cỡ 40 con/kg 120.000 đ/kg; cỡ 50 con/kg 105.000 đ/kg; cỡ 60 con/kg 100.000 đ/kg, 70 con/kg 95.000 đ/kg.



## THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Giá cả các mặt hàng nguyên liệu TACN tại cả Hà Nội và Bình Phước không có biến động trong tuần qua.

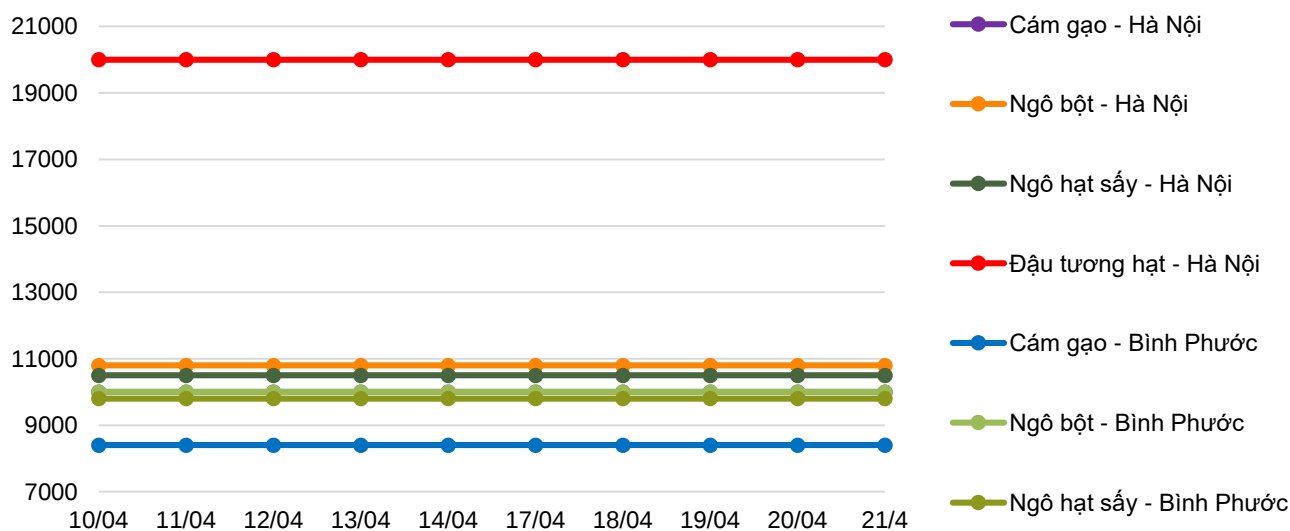
Cụ thể, tại Hà Nội, mặt hàng cám gạo giữ giá 10.000 đồng/kg và đậu tương hạt ở mức 20.000 đồng/kg; mặt hàng ngô hạt sấy ở mức 10.500 đồng/kg; ngô bột ở mức 10.800 đồng/kg.

Tại Bình Phước, mặt hàng cám gạo tiếp tục giữ ở mức 8.400 đồng/kg; ngô bột có giá 10.000 đồng/kg; mặt hàng ngô hạt sấy có giá 9.800 đồng/kg.

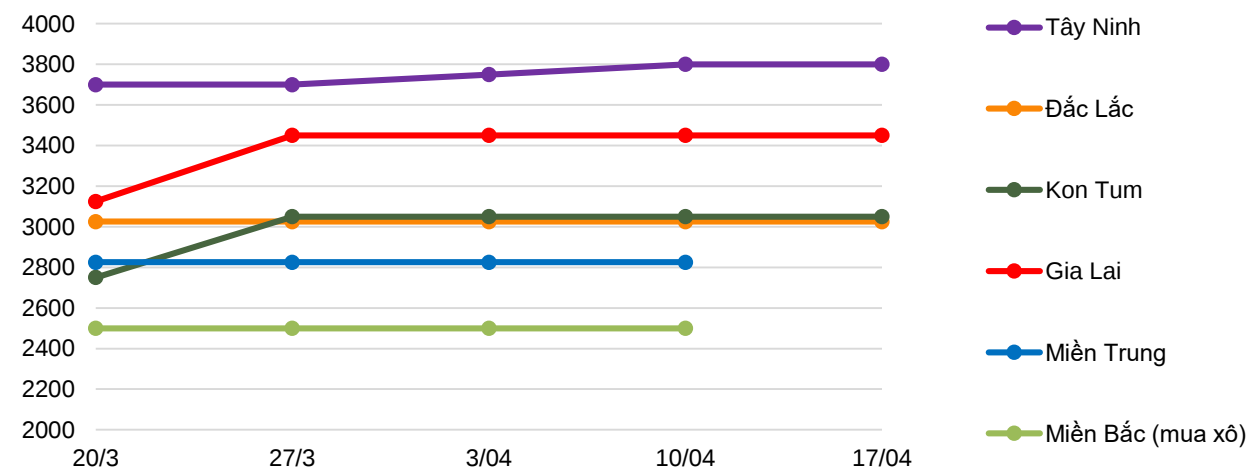
Nguồn cung sản nguyên liệu tồn kho ít, trong khi nhu cầu cho tiêu thụ trong nước dự báo tăng ổn định thời gian tới. Cùng theo xu thế tăng giá trong nước, giá sản lát xuất khẩu cũng được khách hàng Trung Quốc chấp nhận mua ở mức khá cao.

Giá sản nguyên liệu (trừ bột 30%) tại các địa phương tiếp tục ổn định trong 2 tuần qua. Cụ thể, ngày 21/4, tại Tây Ninh, giá ở mức 3.800 đồng/kg; Đắc Lắc ở mức 3.025 đồng/kg; Kon Tum ở mức 3.050 đồng/kg; Gia Lai ở mức 3.450 đồng/kg; tại miền Bắc 2.500 đồng/kg và tại miền Trung 2.825 đồng/kg.

**Giá nguyên liệu TACN trong nước tuần 16 - 2023**  
(Nguồn: DTS)



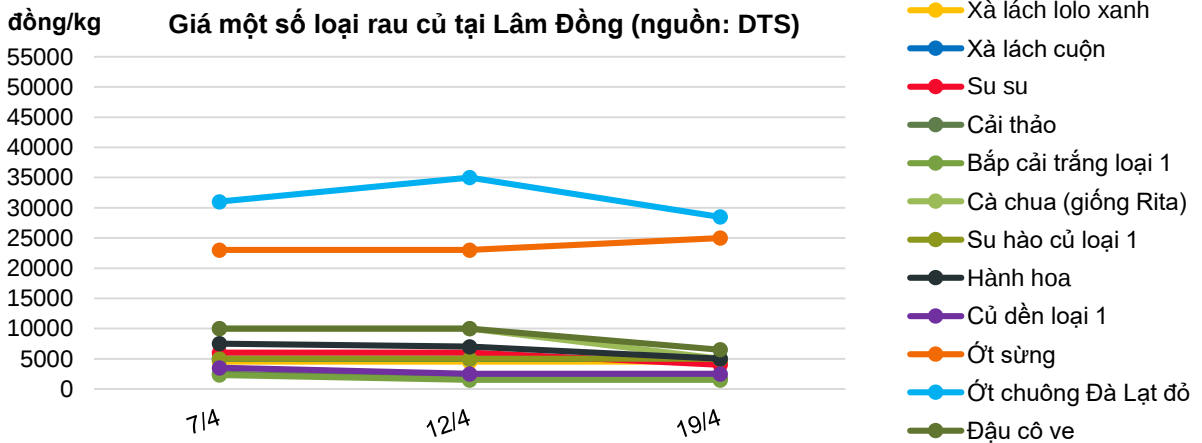
**Giá thu mua sản nguyên liệu tuần 16 - 2023**  
(Nguồn: Hiệp hội Sản VN)



## RAU, CỦ

Nhìn chung giá nhiều loại rau củ có xu hướng giảm trong tuần qua do cung nhiều, trong khi lượng tiêu thụ không tăng. Cụ thể, tại Lâm Đồng, giá su su 4.000 đ/kg giảm 2.000 đ/kg; cải thảo 1.800 đ/kg (-350 đ/kg); bắp cải 1.500 đ/kg (-400

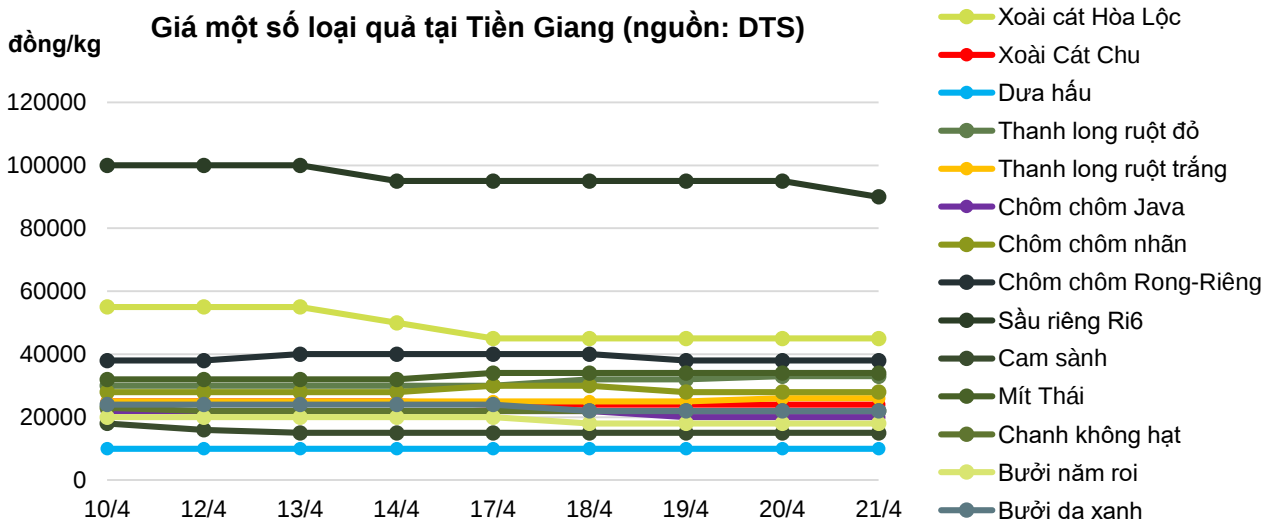
đ/kg); cà chua 5.000 (-5.000 đ/kg); hành hoa 5.000 đ/kg (-2.300 đ/kg); củ dền 2.500 đ/kg (-500 đ/kg); ớt chuông đỏ 28.500 đ/kg (-3.500 đ/kg); đậu cove giảm trở lại mức 6.500 đ/kg (-3.500 đ/kg); ớt sừng 25.000 đ/kg (+2.000 đ/kg).



## TRÁI CÂY

Giá các trái cây có múi như cam, chanh, bưởi tuần qua tại một số tỉnh phía Nam có xu hướng giảm nhẹ do nguồn cung dồi dào, đầu ra xuất khẩu còn chậm và sức tiêu thụ tại nhiều địa phương trong nước đang khá yếu; xoài tiếp tục giảm do bắt đầu rộ vụ thu hoạch, sản lượng cung ứng ra thị trường tăng nhưng sức tiêu thụ rất chậm, kể cả thị trường nội địa và xuất khẩu, trong đó mức giảm mạnh hơn với xoài cát Hòa Lộc; giá sầu riêng giảm thêm do nguồn cung dồi dào hơn khi vào chính vụ sau một thời gian tăng và giữ giá ở mức cao đã có dấu hiệu hạ. Thanh long, mít

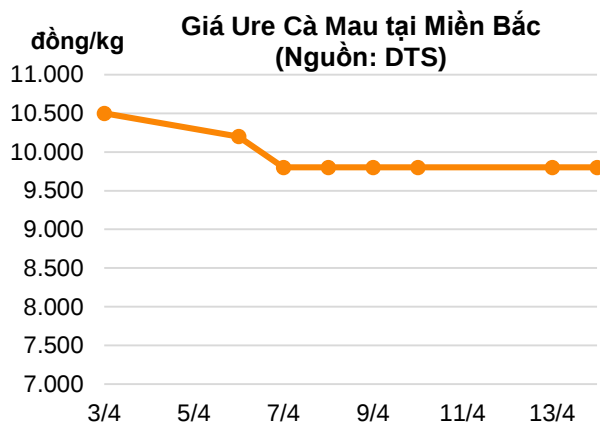
sau khi ổn định vào tuần trước thì tuần này tăng giá trở lại do thị trường hút hàng. Cụ thể, tại Tiền Giang giá cam sành trung bình trong tuần ở mức 15.000 đồng/kg, giảm 1.000 đ/kg so với tuần trước; chanh không hạt 22.000 đ/kg, giảm 250 đ/kg; bưởi da xanh 22.400 đ/kg, bưởi Năm roi 18.400 đ/kg, giảm mỗi loại 1.600 đ/kg; sầu riêng Ri6 94.000 đ/kg, giảm 4.800 đồng/kg; thanh long ruột đỏ 32.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; mít Thái 34.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; xoài cát Hòa Lộc 45.000 đ/kg, giảm 8.800 đ/kg; xoài cát Chu 24.000 đ/kg, giảm 1.000 đ/kg.



## PHÂN BÓN

Giá phân bón tuần qua tại miền Bắc ổn định. Giá Ure Hà Bắc 500.000 – 550.000 đồng/bao. Giá Ure Phú Mỹ 530.000 – 580.000 đồng/bao. Giá Ure Cà Mau 450.000 – 490.000 đồng/bao.

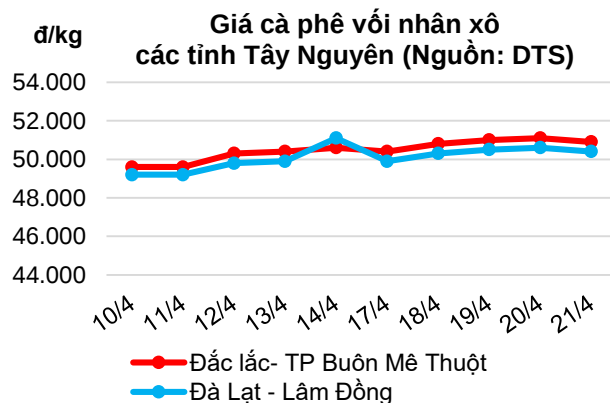
Giá các loại phân bón khác tại khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đi ngang trong tuần qua. Giá Ure Cà Mau 480.000 – 500.000 đồng/bao. Giá Ure Phú Mỹ hiện ở mức 480.000 – 500.000 đồng/bao.



## CÁC MẶT HÀNG KHÁC

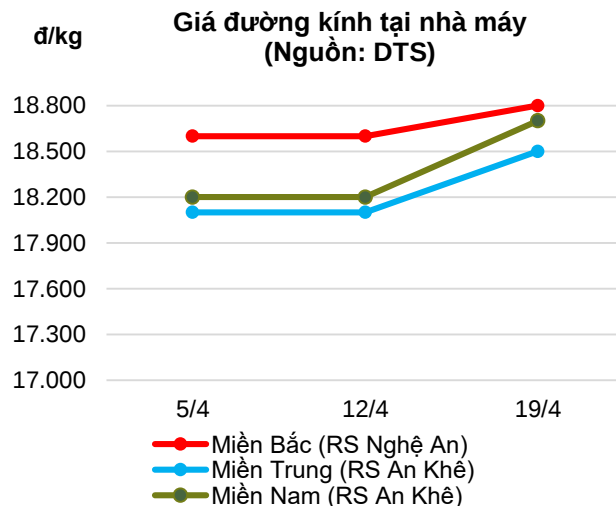
### CÀ PHÊ

Thị trường cà phê trong nước biến động tăng cùng xu hướng thị trường cà phê thế giới. Giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên hiện ở mức 50.400 – 50.900 đồng/kg, tăng 500 – 600 đồng/kg so với tuần trước. Giá cà phê thế giới và trong nước tăng do lo ngại nguồn cung thiếu hụt trong ngắn hạn.



### ĐƯỜNG

Giá đường thế giới tiếp tục tăng trong tuần qua do lo ngại về nguồn cung toàn cầu thắt chặt hơn. Trong nước, giá đường các loại tăng so với tuần trước, thị trường giao dịch trầm lắng. Cụ thể, tại miền Bắc, giá đường RS Nghệ An tại nhà máy được chào bán tăng 200 đ/kg lên 18.800 đ/kg. Tại miền Trung giá đường RS An Khê được chào bán tại nhà máy ở mức 18.500 đ/kg, tăng 400 đ/kg. Tại miền Nam, đường RS An Khê được chào bán 18.700 đ/kg, tăng 500 đ/kg.





Theo Reuters, Nga có thể đưa ra chính sách gia hạn về việc hạn chế xuất khẩu phân bón trong 6 tháng, bắt đầu từ tháng 5/2023 cho đến tháng 11/2023 để giúp hỗ trợ cho thị trường trong nước. Động thái này của Nga có thể khiến toàn cầu rơi vào tình trạng thiếu trầm trọng nguồn cung phân bón, đặc biệt là các dòng phân đạm trên thị trường toàn cầu và kích hoạt một làn sóng tăng giá phân bón mới.



Theo Ngân hàng đầu tư Rabobank, dự báo sản lượng vụ mùa 2023/2024 của Brasil sẽ tăng 4,4% so với niên vụ trước.



Theo báo cáo của OECD-FAO, sản lượng dừa toàn cầu dự kiến sẽ tăng 2%/năm, đạt 37 triệu tấn vào năm 2030, do diện tích thu hoạch tăng 1,8%. Châu Á dự kiến sẽ vẫn là khu vực sản xuất lớn nhất và chiếm 40% sản lượng toàn cầu tập trung ở Philippines, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc. Xuất khẩu dừa toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1,4%/năm lên 3,5 triệu tấn vào năm 2030, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu từ Hoa Kỳ (chiếm 37% thị phần), tiếp đến là EU (chiếm 22% thị phần). Ở cả hai thị trường nhập khẩu chính, nhu cầu dừa dự kiến sẽ được hưởng lợi từ đơn giá thấp và ở một mức độ nào đó cũng từ việc giới thiệu các giống mới cao cấp hơn.



Theo báo cáo Triển vọng Nông nghiệp giai đoạn 2022-2031 của OECD-FAO, đến năm 2031, một phần ngày càng tăng của sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản dự kiến sẽ được hướng tới tiêu dùng của con người. Trong số 203 triệu tấn dự kiến sẽ được sản xuất vào năm 2031, khoảng 90% có thể sẽ được tiêu thụ làm thực phẩm, 8% thành bột cá và dầu cá, và 2% còn lại cho các mục đích sử dụng phi thực phẩm khác. Mức tiêu thụ thực phẩm thủy sản trên thế giới dự kiến sẽ đạt 183 triệu tấn vào năm 2031, tăng tổng thể 24 triệu tấn (15%) so với giai đoạn cơ sở (trung bình 2019-2021). Tỷ lệ thủy sản có sẵn cho tiêu dùng của con người ngày càng tăng dự kiến bắt nguồn từ nuôi trồng thủy sản, tăng từ 55% trong giai đoạn cơ sở lên 59% vào năm 2031.



Theo Reuters, giá thịt bò Mỹ có thể đạt mức cao mới trong thời gian tới do nguồn cung gia súc giảm vì thời tiết xấu và giá thức ăn chăn nuôi tăng.



## GIÁ NÔNG SẢN TRUNG BÌNH TUẦN THÁNG 04/2023

| Loại | Phân loại          | Tỉnh                  | Giá TB tuần 3<br>T04 năm 2023<br>(đ/kg) | Giá TB tuần 2<br>T04 năm 2023<br>(đ/kg) | Thay đổi<br>tuần 3/T04 so<br>với tuần<br>2/T04 (đ/kg) |
|------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|      | Hạt tiêu đen       | Đồng Nai              | 64.500                                  | 65.000                                  | -500 ▼                                                |
|      |                    | Bình Phước            | 67.667                                  | 68.000                                  | -333 ▼                                                |
|      | Hạt điều khô       | Đồng Nai              | 23.500                                  | 25.000                                  | -1.500 ▼                                              |
|      |                    | Bình Phước            | 30.667                                  | 30.000                                  | 667 ▲                                                 |
|      | Cà phê vối nhân xô | Đắk Lắk               | 50.880                                  | 49.900                                  | 980 ▲                                                 |
|      |                    | Lâm Đồng              | 50.380                                  | 49.460                                  | 920 ▲                                                 |
|      | Chè cành           | Lâm Đồng              | 9.200                                   | 9.250                                   | -50 ▼                                                 |
|      | Chè hạt            | Lâm Đồng              | 5.800                                   | 5.900                                   | -100 ▼                                                |
|      | Chè búp tươi       | Phú Lương-Thái Nguyên | 50.000                                  | 45.000                                  | 5.000 ▲                                               |
|      | Chè móc câu        | Phú Lương-Thái Nguyên | 200.000                                 | 200.000                                 | 0                                                     |
|      | Chè đĩnh           | Phú Lương-Thái Nguyên | 2.000.000                               | 2.000.000                               | 0                                                     |
|      | Chè nổi            | Phú Lương-Thái Nguyên | 400.000                                 | 400.000                                 | 0                                                     |
|      | Lúa ứot IR50404    | An Giang              | 6.200                                   | 6.200                                   | 0                                                     |
|      |                    | Vĩnh Long             | 6.600                                   | 6.600                                   | 0                                                     |
|      | Gạo thường         | An Giang              | 11.500                                  | 11.500                                  | 0                                                     |
|      | Gạo IR50404        | Vĩnh Long             | 13.000                                  | 13.000                                  | 0                                                     |
|      | Cá tra             | Vĩnh Long             | 28.500                                  | 28.667                                  | -167 ▼                                                |
|      |                    | An Giang              | 28.333                                  | 29.500                                  | -1.167 ▼                                              |
|      | Tôm sú 30 con/kg   | Bạc Liêu              | 250.000                                 | 250.000                                 | 0                                                     |
|      |                    | Kiên Giang            | 205.000                                 | 205.000                                 | 0                                                     |



GIÁ NÔNG SẢN TRUNG BÌNH TUẦN THÁNG 04/2023

| Loại | Phân loại                    | Tỉnh     | Giá TB tuần 3<br>T04 năm 2023<br>(đ/kg) | Giá TB tuần 2<br>T04 năm 2023<br>(đ/kg) | Thay đổi<br>tuần 3/T04 so<br>với tuần<br>2/T04 (đ/kg) |
|------|------------------------------|----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|      | Lợn hơi                      | Đồng Nai | 52.000                                  | 51.000                                  | 1.000 ▲                                               |
|      | Bò hơi                       | Đồng Nai | 75.000                                  | 75.000                                  | 0                                                     |
|      | Gà Lông màu                  | Đồng Nai | 43.000                                  | 42.000                                  | 1.000 ▲                                               |
|      | Gà công nghiệp<br>Lông trắng | Đồng Nai | 32.000                                  | 32.000                                  | 0                                                     |
|      | Xà lách lolo xanh            | Lâm Đồng | 4.500                                   | 4.500                                   | 0                                                     |
|      | Xà lách cuộn                 | Lâm Đồng | 5.000                                   | 5.000                                   | 0                                                     |
|      | Xà lách Coron                | Lâm Đồng | 8.500                                   | 8.500                                   | 0                                                     |
|      | Su su                        | Lâm Đồng | 4.000                                   | 6.000                                   | -2.000 ▼                                              |
|      | Cải thảo                     | Lâm Đồng | 1.800                                   | 2.150                                   | -350 ▼                                                |
|      | Bắp cải trắng loại 1         | Lâm Đồng | 1.500                                   | 1.900                                   | -400 ▼                                                |
|      | Cà chua (giống<br>Rita)      | Lâm Đồng | 5.000                                   | 10.000                                  | -5.000 ▼                                              |
|      | Su hào củ loại 1             | Lâm Đồng | 5.000                                   | 5.000                                   | 0                                                     |
|      | Hành hoa                     | Lâm Đồng | 5.000                                   | 7.250                                   | -2.250 ▼                                              |
|      | Củ dền loại 1                | Lâm Đồng | 2.500                                   | 3.000                                   | -500 ▼                                                |
|      | Ớt sừng                      | Lâm Đồng | 25.000                                  | 23.000                                  | 2.000 ▲                                               |
|      | Ớt chuông Đà Lạt<br>màu đỏ   | Lâm Đồng | 28.500                                  | 33.000                                  | -4.500 ▼                                              |
|      | Ớt chuông Đà Lạt<br>màu vàng | Lâm Đồng | 28.500                                  | 34.000                                  | -5.500 ▼                                              |
|      | Đậu cô ve                    | Lâm Đồng | 6.500                                   | 10.000                                  | -3.500 ▼                                              |



| Loại | Phân loại             | Tỉnh       | Giá TB tuần 3<br>T04 năm 2023<br>(đ/kg) | Giá TB tuần 2<br>T04 năm 2023<br>(đ/kg) | Thay đổi tuần<br>3/T04 so với<br>tuần 2/T04<br>(đ/kg) |
|------|-----------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|      | Xoài cát chu          | Tiền Giang | 24.200                                  | 25.000                                  | -800 ▼                                                |
|      |                       | Vĩnh Long  | 15.000                                  | 15.000                                  | 0                                                     |
|      | Xoài cát Hòa Lộc      | Tiền Giang | 47.000                                  | 55.000                                  | -8.000 ▼                                              |
|      | Thanh long ruột đỏ    | Tiền Giang | 31.400                                  | 30.000                                  | 1.400 ▲                                               |
|      | Thanh long ruột trắng | Tiền Giang | 25.200                                  | 25.000                                  | 200 ▲                                                 |
|      | Sầu riêng Ri6 loại 1  | Tiền Giang | 95.000                                  | 100.000                                 | -5.000 ▼                                              |
|      | Cam sành              | Tiền Giang | 15.000                                  | 16.750                                  | -1.750 ▼                                              |
|      |                       | Vĩnh Long  | 7.000                                   | 7.000                                   | 0                                                     |
|      |                       | Hưng Yên   | 27.000                                  | 27.000                                  | 0                                                     |

**Lưu ý sử dụng thông tin:** Đây là bản tin được phát hành hàng tuần nhằm phục vụ nhu cầu thông tin thị trường cho các cơ quan quản lý nhà nước, các địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp và bà con nông dân. Những thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo và khuyến nghị. Ban biên tập rất mong nhận được sự góp ý, phản hồi, trao đổi thông tin nhằm giúp Bản tin đạt được chất lượng tốt hơn.

Mọi thông tin xin liên hệ: Phòng Công thông tin điện tử - Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp - Điện thoại: +84 (0)24 37341635 ( máy lẻ 208, 205) - Email: trangtin@mard.gov.vn